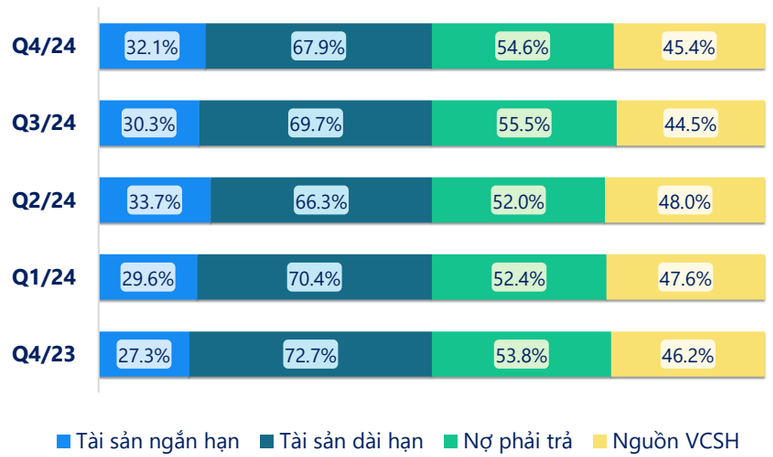
FireAnt

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	36,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,800
SL cổ phiếu LH	15,008,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	640
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	545
P/E	8.3
EPS	4,364

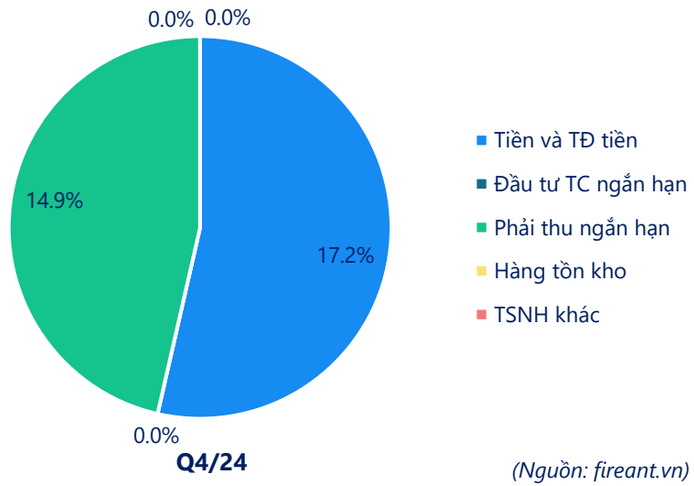
	YTD	1T	3T	6T
IST	-0.5%	6.5%	40.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



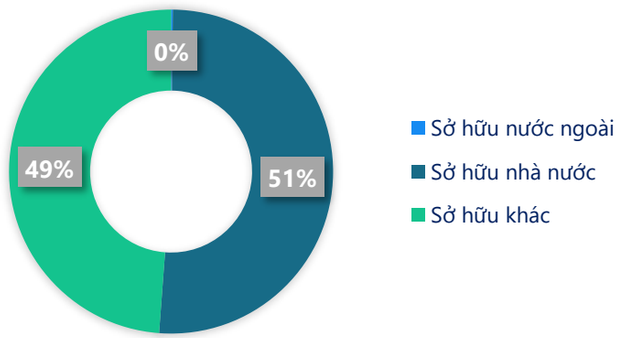
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



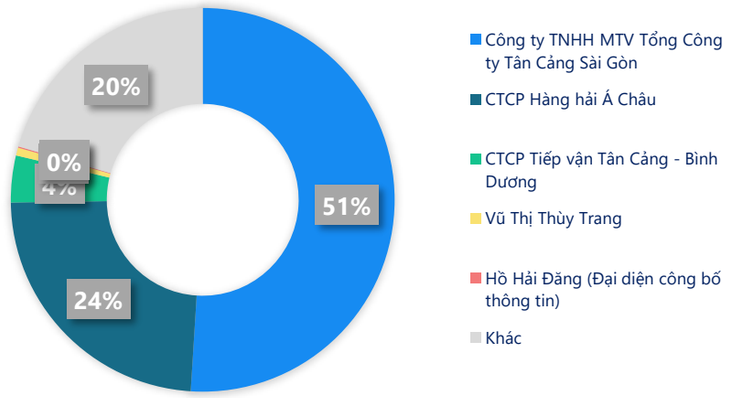
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



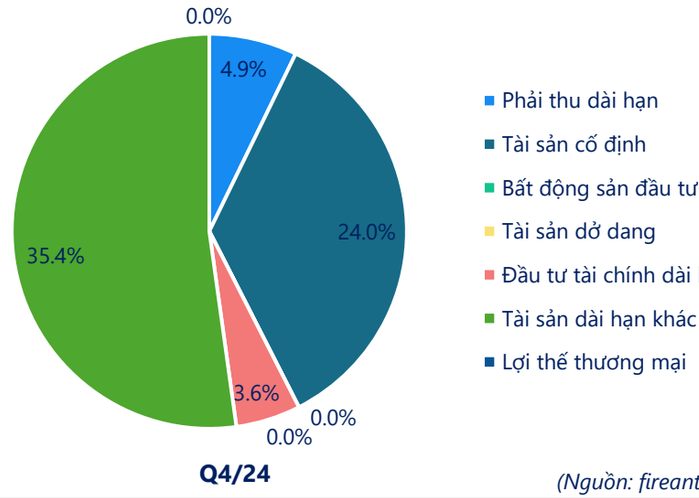
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

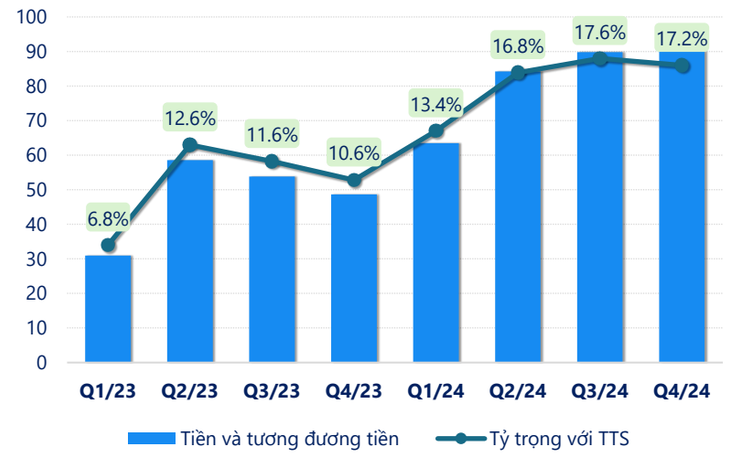


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

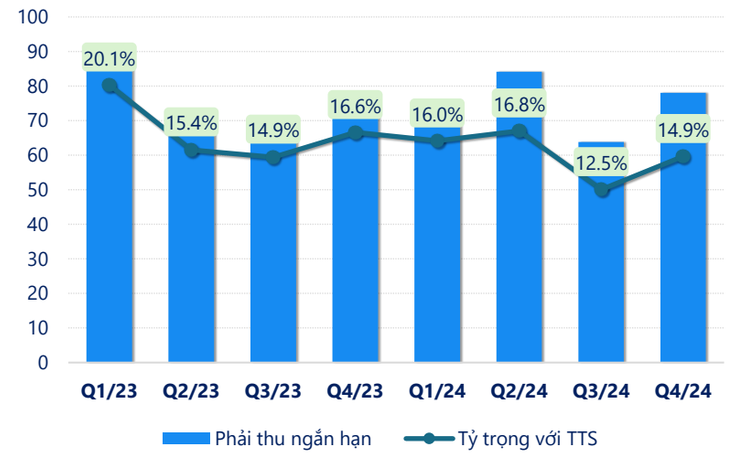
CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

Tiền và tương đương tiền



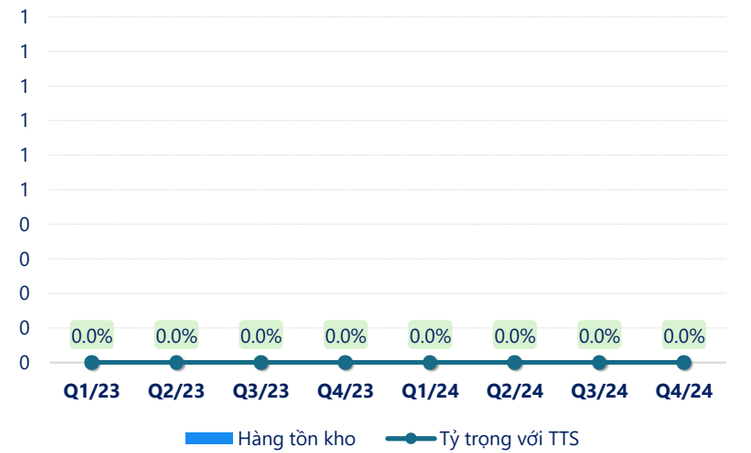
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



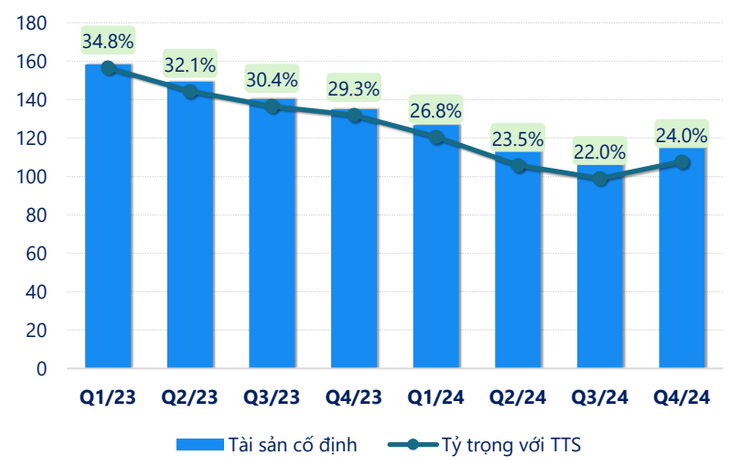
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



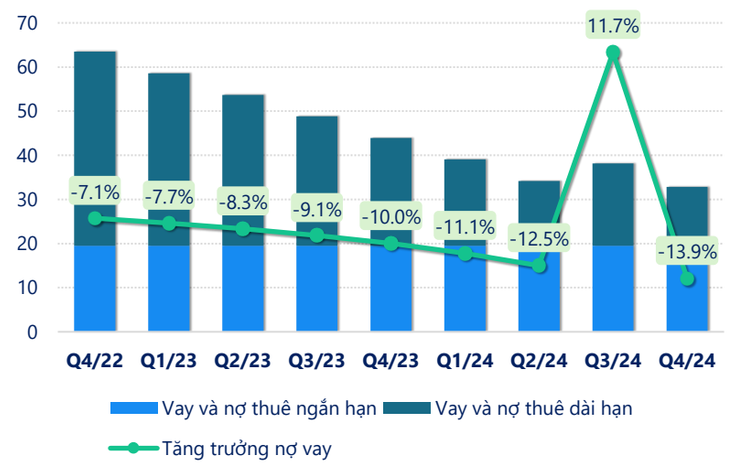
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



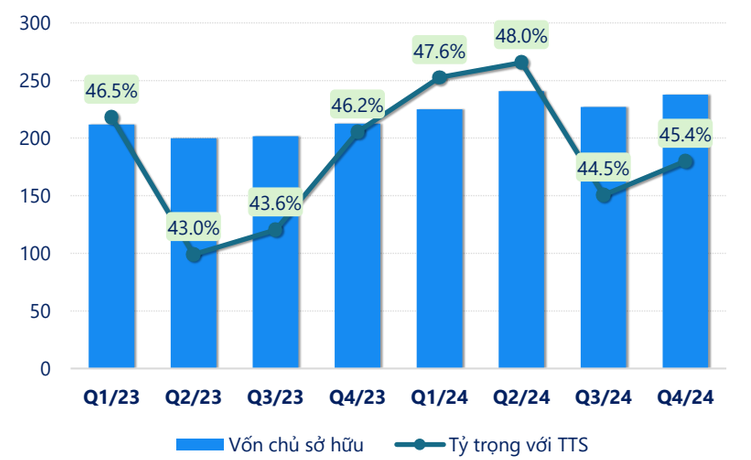
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

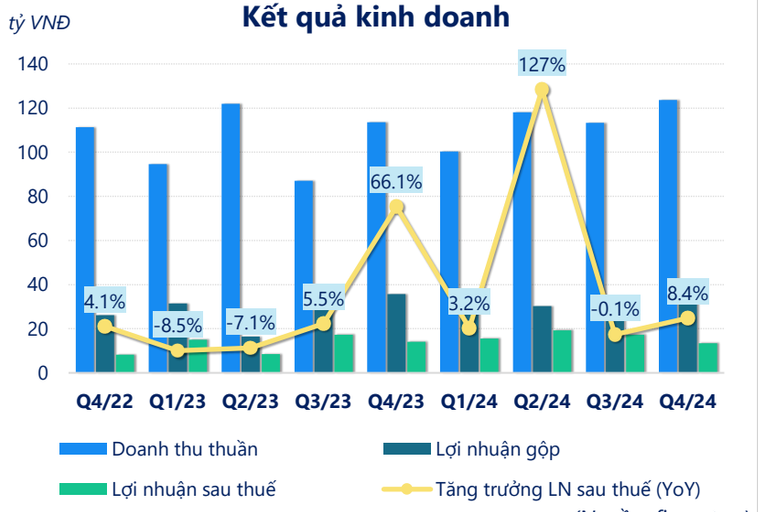


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

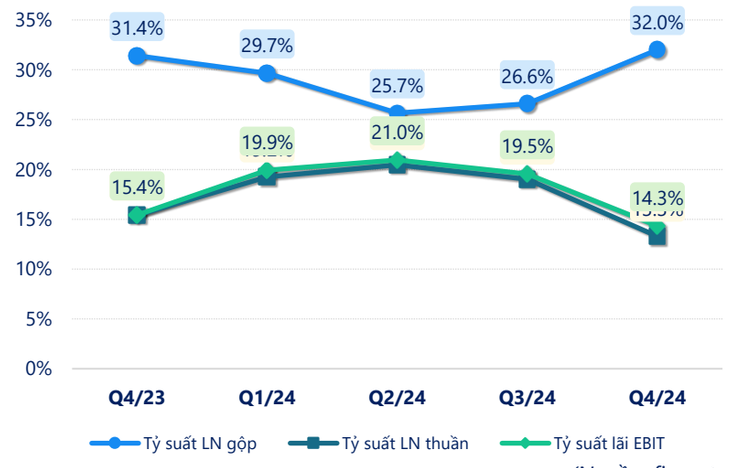
CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

Kết quả kinh doanh



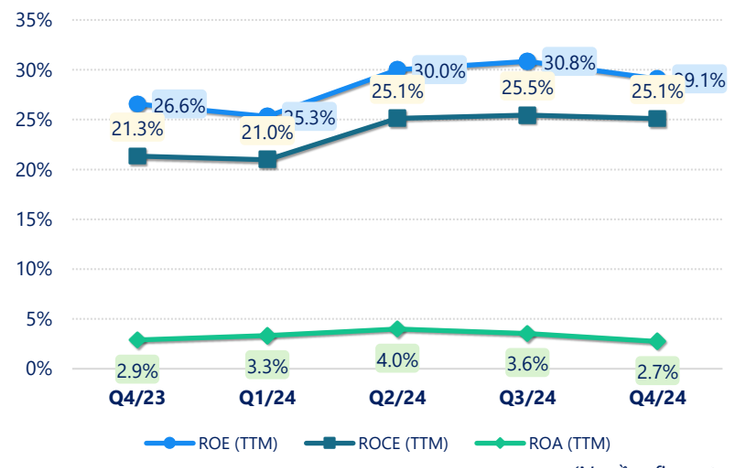
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



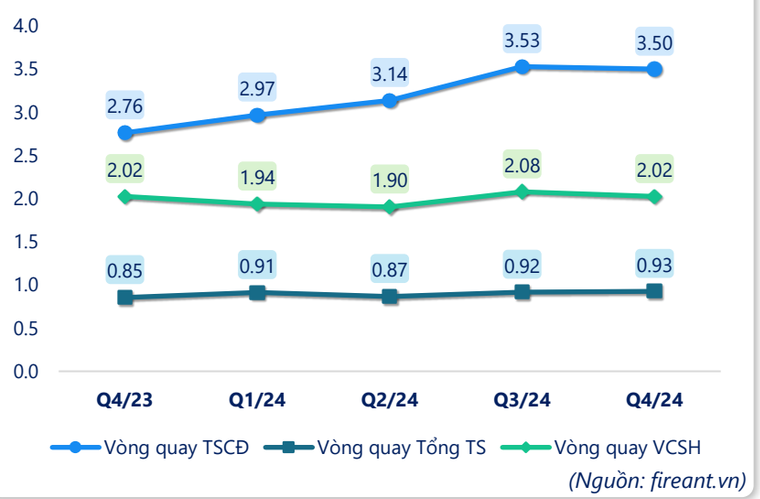
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



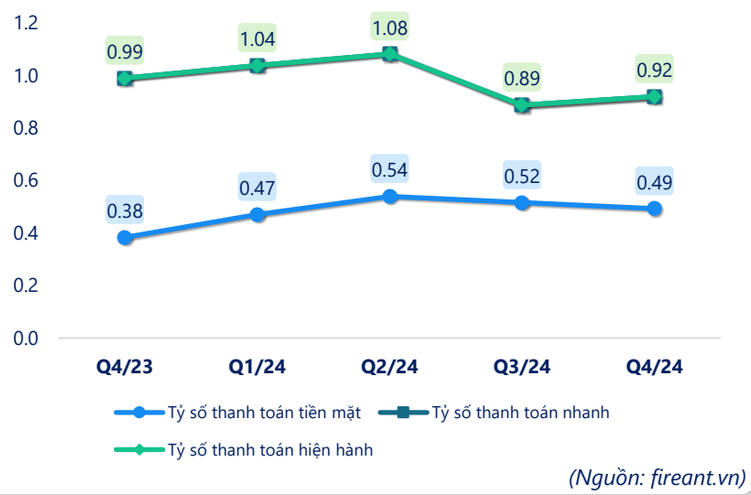
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



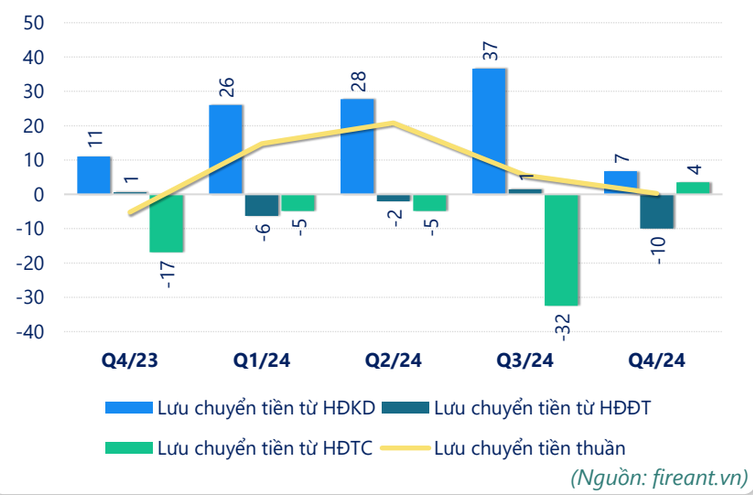
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**524**	**460**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	168	125	34.2%
Tiền và tương đương tiền	90.1	48.7	85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.1	76.3	2.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.31	-100%
Tài sản dài hạn	**356**	**335**	**6.2%**
Phải thu dài hạn	25.6	26.8	-4.5%
Tài sản cố định	126	135	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.8	18.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**186**	**154**	**20.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	286	248	15.5%
Nợ ngắn hạn	**183**	**127**	**44.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	19.5	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.0	40.4	41.2%
Nợ dài hạn	103	121	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	24.4	-52.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**238**	**213**	**11.9%**
Vốn chủ sở hữu	**238**	**213**	**11.9%**
Vốn điều lệ	150	120	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	114	100	118	113	124
Giá vốn hàng bán	77.9	70.6	87.8	83.1	84.1
Lợi nhuận gộp	35.7	29.8	30.3	30.1	39.6
Doanh thu HĐTC	2.00	0.16	0.81	3.01	0.43
Chi phí TC	0.82	0.64	0.64	0.57	0.54
Chi phí lãi vay	0	0.64	0.64	0.55	0.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.16	0.67	0.19	0.88	1.71
Chi phí QLDN	18.2	9.31	6.12	10.1	21.3
LN thuần từ HĐKD	17.5	19.3	24.2	21.5	16.4
Lợi nhuận khác	0.03	0.03	-0.06	0.05	0.75
LN trước thuế	17.5	19.3	24.1	21.6	17.2
Lợi nhuận sau thuế	14.1	15.5	19.3	17.3	13.5
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	15.5	19.3	17.3	13.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.0	26.0	27.7	36.6	6.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.62	-6.32	-2.05	1.49	-10.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.8	-4.88	-4.88	-32.5	3.54
Tiền đầu kỳ	53.8	48.7	63.5	84.2	89.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.19**	**14.8**	**20.8**	**5.55**	**0.29**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0	0.00	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	48.7	63.5	84.2	89.8	90.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic